

Phụ lục XV
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN M'ĐRẮK
(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND
ngày /02/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

1. Giá đất trồng lúa nước 2 vụ:

ĐVT: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ea Trang	22.000	20.000	17.000
2	Xã Cư M'ta	24.000	22.000	20.000
3	Xã Krông Jing	24.000	22.000	20.000
4	Xã Ea Pil	22.000	20.000	
5	Xã Cư Prao	22.000	20.000	17.000
6	Xã Ea Lai	24.000	22.000	20.000
7	Xã Ea H'Mlay	22.000	20.000	17.000
8	Xã Ea Riêng	24.000	22.000	20.000
9	Xã Ea M'Đoal	22.000	20.000	17.000
10	Xã Cư Kroá	22.000	20.000	17.000
11	Xã Krông Ấ	24.000	21.000	18.000
12	Xã Cư San	24.000	21.000	18.000
13	Thị trấn M'Đrắk	42.000	33.600	

Ghi chú: Đối với đất trồng lúa nước 01 vụ, giá đất được tính bằng 70% đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã.

1.1. Xã Ea Trang

- Vị trí 1: Cánh đồng Ea Boa, Tria Bau, cánh đồng Ea Kha (buôn M' Jam), cánh đồng buôn Zui, buôn Mo, buôn M' Gom, buôn MHạp, buôn M'Thi

- Vị trí 2: Các khu vực sản xuất còn lại

- Vị trí 3: Cánh đồng Ea Kiêu, Ea Bra

1.2. Xã Cư M'Tar

- Vị trí 1: Cánh đồng buôn Pao, Krông Jin, Ea Má, Ea Tung Xây, cánh đồng buôn Đức, buôn Hí

- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 1, 2, 3

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.3. Xã Krông Jing

- Vị trí 1: Cánh đồng buôn MLốc A, MLốc B, G'Lăn, buôn Tai.

- Vị trí 2: Cánh đồng buôn Suốt, M'Um, M'Găm

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.4. Xã Ea Pil

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn thôn 7, 8, 12, 14
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại
- Vị trí 3: Khu nín thờ và đồi nghiêng thôn 3

1.5. Xã Cư Pao

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn thôn 5, 6
- Vị trí 2: Cánh đồng thôn thôn 7, 8, 9
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.6. Xã Ea Lai

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 1, 2, 6, 7, 10 và cánh đồng buôn Cư Pao
- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 3, 8 và 9
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.7. Xã Ea HM'lay

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 6 và thôn 3
- Vị trí 2: Các khu vực sản xuất rãi rác các thôn 5, 6, 7, 8, 9 và 10
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.8. Xã Ea Riêng

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 11 và sản xuất rãi rác thôn 9, 18
- Vị trí 2: Các khu vực sản xuất rãi rác các thôn còn lại
- Vị trí 3: Các khu vực sản xuất rãi rác thôn 3, 4, 12, 16

1.9. Xã Ea M'Doal

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 4
- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 1, 7, 8 và 10
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.10. Xã Cư Kroá

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 1, 2, 5 (dưới chân đập 1 Cư Kroá) và thôn 5, 6 (dưới chân đập 2 Cư Kroá)
- Vị trí 2: Cánh đồng các thôn 1, 2, 3, 4, 5 và 6
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.11. Xã Krông Á

- Vị trí 1: Các khu vực sản xuất rãi rác các thôn 4, 5, 6 (thuộc dự án hồ Krông Pắc thượng)

- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 1, 2 và thôn 3, 4 (có đập thủy lợi Krông Á)
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.12. Xã Cư San

- Vị trí 1: Các khu vực sản xuất rải rác các thôn 9, 10, 11 (thuộc dự án hồ Krông Pắc thượng)
- Vị trí 2: Cánh đồng EaKrông, Tak Rung, Sông Chò (có đập thủy lợi Ea Ra)
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.13. Thị Trấn M'Đrăk

- Vị trí 1: Cánh đồng trung tâm và cánh đồng thôn 4.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Giá đất trồng cây hàng năm khác:

ĐVT: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ea Trang	15.000	12.000	
2	Xã Cư M'ta	18.000	15.000	
3	Xã Krông Jing	16.000	14.000	
4	Xã Ea Pìl	18.000	15.000	
5	Xã Cư Pao	18.000	15.000	
6	Xã Ea Lai	18.000	15.000	
7	Xã Ea H'Mlay	15.000	12.000	
8	Xã Ea Riêng	18.000	15.000	
9	Xã Ea M'Đoal	15.000	12.000	
10	Xã Cư Kroá	15.000	12.000	
11	Xã Krông Á	20.000	16.000	
12	Xã Cư San	20.000	16.000	
13	Thị trấn M'Đrăk	26.400	24.000	

2.1. Xã Ea Trang

- Vị trí 1: Các buôn M'Thi, Zui, buôn M' Jam., M'O; M'Guê; Các buôn , Ea Boa;Bon A, Bon B, MLía, MHạp, M' Gôm
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.2. Xã Cư M'Tar

- Vị trí 1: Các buôn Pao, thôn Tân Lập, thôn Hồ và thôn 18; Các buôn Ak, buôn Gõ, buôn Dak, buôn Đức và thôn 19
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.3. Xã Krông Jing

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4. các buôn Ea Tê, Tai, Ea MLai, Hoang, Choah, Ea Lai, M'Um, MLốc A, MLốc B, Hoang,

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.4. Xã Ea Pil

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 9, 10, 11;

- Vị trí 2: Khu nín thờ, đồi nghiêng thôn 3 và các khu vực còn lại

2.5. Xã Cư Pao

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7, 8 , 10 và Buôn Zô

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.6. Xã Ea Lai

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6 , 7, 8, 9, 10. và buôn Cư Pao

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.7. Xã Ea HM'lay

- Vị trí 1: Các thôn 5, 6, 7, 8, 9 và 10.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.8. Xã Ea Riêng

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 14, , 15, 17, 18, 19 và 20

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.9. Xã Ea M'Đoal

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 6, 7, 8 và 10

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.10. Xã Cư Kroá

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3 4, 5. 6 và 8.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.11. Xã Krông Á

- Vị trí 1: Các khu vực sản xuất rải rác các thôn 4, 5, 6 (thuộc dự án hồ Krông Pắc thượng)

- Vị trí 2: Các thôn 1, 2, 3 và các khu vực còn lại

2.12. Xã Cư San

- Vị trí 1: Các khu vực sản xuất rải rác các thôn 9, 10, 11 (thuộc dự án hồ Krông Pắc thượng)

- Vị trí 2: Các thôn Ea Krông, Tak Rung, thôn 5, 6, 7, 8 và các khu vực còn lại.

2.13. Thị Trấn M'Đrăk

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 5, 8, 7, 9, 11, 12 ,6 và 10

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Giá đất trồng cây lâu năm:

ĐVT: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ea Trang	18.000	16.000	
2	Xã Cư M'ta	17.000	15.000	
3	Xã Krông Jing	20.000	17.000	
4	Xã Ea Pil	20.000	17.000	
5	Xã Cư Prao	20.000	17.000	
6	Xã Ea Lai	20.000	17.000	
7	Xã Ea H'Mlay	20.000	17.000	
8	Xã Ea Riêng	20.000	17.000	
9	Xã Ea M'Đoal	20.000	17.000	
10	Xã Cư Kroá	17.000	15.000	
11	Xã Krông Ấ	21.000	18.000	
12	Xã Cư San	21.000	18.000	
13	Thị trấn M'Đrăk	28.800	26.400	

3.1. Xã Ea Trang

- Vị trí 1: Các buôn M'Thi, Zui, buôn M' Jam., M'O; M'Guê; Các buôn , Ea Boa;Bơn A, Bơn B, MLúa, MHạp, M' Gơm

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.2. Xã Cư M'Tar

- Vị trí 1: Các buôn Pao, thôn Tân Lập, thôn Hồ và thôn 18; Các buôn Ak, buôn Gõ, buôn Dak, buôn Đức và thôn 19.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.3. Xã Krông Jing

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4. các buôn Ea Tê, Tai, Ea MLai, Hoang, buôn Choah, Ea Lai, M'Um,MLốc A, MLốc B.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.4. Xã Ea Pil

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 9, 10, 11

- Vị trí 2: Khu nín thờ, đồi nghiêng thôn 3 và các khu vực còn lại

3.5. Xã Cư Prao

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7, 8 , 10 và Buôn Zô
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.6. Xã Ea Lai

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6 , 7, 8, 9, 10. và buôn Cư Prao
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Ea M'ây

- Vị trí 1: Các thôn 5, 6, 7, 8, 9 và 10
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.8. Xã Ea Riêng

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 14, , 15, 17, 18, 19 và 20
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.9. Xã Ea M'Đoal

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 6, 7, 8 và 10.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.10. Xã Cư Kroá

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3 4, 5, 6 và 8.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.11. Xã Krông Á

- Vị trí 1: Các khu vực sản xuất rải rác các thôn 3, 5, 6 (thuộc dự án hồ Krông Pắc thượng)
- Vị trí 2: Các thôn 1, 2, 3 và các khu vực còn lại

3.12. Xã Cư San

- Vị trí 1: Các khu vực sản xuất rải rác các thôn 9, 10, 11 (thuộc dự án hồ Krông Pắc thượng)
- Vị trí 2: Các thôn Ea Krông, Tak Rung, thôn 5, 6, 7, 8 và các khu vực còn lại.
- Vị trí 1: Các thôn Ea Krông, Tak Rung, thôn 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.13. Thị Trấn M'Drăk

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 5, 8, 7, 9, 11, 12 ,6 và 10
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Giá đất rừng sản xuất:

ĐVT: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ea Trang	12.000	8.000	
2	Xã Cư M'ta	9.000	7.000	
3	Xã Krông Jing	9.000	7.000	
4	Xã Ea Pil	8.000	6.000	
5	Xã Cư Prao	8.000	6.000	
6	Xã Ea Lai	10.000	8.000	
7	Xã Ea H'Mlay	9.000	7.000	
8	Xã Ea Riêng	10.000	8.000	
9	Xã Ea M'Đoal	8.000	6.000	
10	Xã Cư Kroá	17.000	11.000	
11	Xã Krông Ấ	13.000	10.000	
12	Xã Cư San	13.000	10.000	
13	Thị trấn M'Đrăk	15.600	12.000	

4.1. Xã Ea Trang

- Vị trí 1: Các buôn M'Thi, Zui, buôn M' Jam., M'O; M'Guê; Ea Boa;Bon A, Bon B, MLía, MHạp, M' Gôm

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4.2. Xã Cư M'Tar:

- Vị trí 1: Các buôn Pao, thôn Tân Lập, thôn Hồ và thôn 18, 19 các buôn Ak, buôn Gõ, buôn Dak.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4.3. Xã Krông Jing

- Vị trí 1: Các thôn 2, 3, 4, Ea Tê và các buôn Tai, Ea MLai, Hoang, Choah, Ea Lai, M'Um,MLốc A, MLốc B, Hoang,

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4.4. Xã Ea Pil

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 9, 10, 11;

- Vị trí 2: Khu nín thờ, đồi nghiêng thôn 3 và các khu vực còn lại

4.5. Xã Cư Prao

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4.6. Xã Ea Lai

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 6, 8, 9 và 10.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4.7. Xã Ea HM'lay

- Vị trí 1: Các thôn 5, 6, 7, 8, 9 và 10.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4.8. Xã Ea Riêng

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 5, 7, 8, 9, 10, 17, 18 và 20

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4.9. Xã Ea M'Đoal

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 6, 7, 8 và 10

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4.10. Xã Cư Kroá

- Vị trí 1: các thôn 1 và thôn 6 (thuộc dự án nâng cấp phát triển lưới điện nông thôn)

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4.11. Xã Krông Á

- Vị trí 1: Các khu vực sản xuất rải rác các thôn 5, 4 (thuộc dự án hồ Krông Pắc thượng)

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4.12. Xã Cư San

- Vị trí 1: Các khu vực sản xuất rải rác các thôn 9, 10, 11 (thuộc dự án hồ Krông Pắc thượng)

- Vị trí 2: Các thôn Ea Krông, Tak Rung, thôn 5, 6, 7, 8 và các khu vực còn lại.

4.13. Thị Trấn M'Drăk

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 5, 8, 7, 9, 11, 12, 6 và 10

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5. Giá đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ea Trang	12.000		
2	Xã Cư M'ta	14.000		

TT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Xã Krông Jing	12.000		
4	Xã Ea Pil	14.000		
5	Xã Cư Pao	12.000		
6	Xã Ea Lai	14.000		
7	Xã Ea H'Mlay	14.000		
8	Xã Ea Riêng	14.000		
9	Xã Ea M'Đoal	12.000		
10	Xã Cư Kroá	12.000		
11	Xã Krông Á	16.000	12.000	
12	Xã Cư San	16.000	12.000	
13	Thị trấn M'Đrăk	22.000		

5.1. Xã Krông Á

- Vị trí 1: Các khu vực sản xuất rải rác các thôn 4, 5, 6 (thuộc dự án hồ Krông Pắc thượng)

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

5.2. Xã Cư San

- Vị trí 1: Các khu vực sản xuất rải rác các thôn 9, 10, 11 (thuộc dự án hồ Krông Pắc thượng)

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

6. Giá đất ở tại nông thôn:

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Xã Ea Trang			
1	Quốc lộ 26	Km 30 giáp địa giới tỉnh Khánh Hoà	Km 34 + 500 Trạm kiểm Lâm số 1	60.000
		Km 34 + 500 Trạm Phúc kiểm số 1	Km 36 + 500 (ngã ba Ea Krông)	108.000
		Km 36 + 500 (ngã ba Ea Krông)	Km 40 + 100 (Trạm Y tế xã)	65.000
		Km 40 + 100 (Trạm Y tế xã)	Km 43 + 300 (ngã ba đi Ea Bra)	120.000
		Km 43 + 300 (ngã ba đi Ea Bra)	Km 45 + 300 (cầu Ba Danh)	65.000
		Km 45 + 300 (cầu Ba Danh)	Km 48 (buôn M'Guê)	108.000
		Km 48 (buôn M'Guê)	Km 49 + 500 (nhà ông Tranh)	60.000
		Km 49 + 500 (nhà ông	Km 50 + 500 (giáp địa giới	90.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Tranh)	xã Cư M'Ta)	
2	Đường vào Ea Krông	Km 0 (từ Đài Tưởng niệm)	Km 2 (nhà Y Ngang)	102.000
		Km 2 (nhà Y Ngang)	Hết buôn Ea Boa	90.000
3	Khu vực còn lại			66.000
II	Xã Cư M'Ta			
1	Quốc lộ 26	Km 50 + 500 giáp xã Ea Trang	Km 56 + 400 (đường Bít cũ)	90.100
		Km 56 + 400(đường Bít cũ)	Km 59 + 400 (hết đất nhà ông Hồng,Th 19)	149.850
		Km 59 + 400 (hết đất nhà ông Hồng)	Km 61 + 400 (hết buôn Năng)	231.000
		Km 61 + 400 (hết buôn Năng)	Km 62 + 100 (hết ranh giới đất nhà bà Tiềm, buôn 2)	571.200
		Km 62 + 100 (hết ranh giới đất nhà bà Tiềm buôn 2)	Km 62 + 650 (hết ranh giới đất Trạm Thủy văn)	840.000
		Km 62 + 650 (hết ranh giới đất Trạm Thủy văn)	Km 63 + 700 (ranh giới Thị trấn)	1.140.000
2	Các trục ngang cắt QL 26	Trục đường đi xã Cư Kroá, từ km 0	Km 1 giáp ranh xã Cư Kroá	99.900
		Trục thôn Tân Lập giáp Thị trấn km 0	Giáp đường bao Thị trấn kéo dài	120.000
		Các trục còn lại km 0	Km 0 + 200	90.400
		Từ km 0 + 200 trở đi		79.800
3	Đường Bùi Thị Xuân (đi B.Hhao)	Cầu buôn Phao	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	150.000
4	Đường buôn Bhao đi thôn 1 Quyết Thắng	Từ ngã ba buôn Bhao (nhà ông Ma Nghen)	Đến hết ranh giới đất nhà ông Nga thôn 1	80.000
5	Đường mới phía Tây Nam thị trấn kéo dài	Giáp Quốc lộ 26	Hết điểm trường mầm non Hoa sen	260.000
		QL 26 + 300 m	Giáp ranh giới Thị trấn	291.200
		Các tuyến đường cắt ngang tiếp giáp còn lại đến 100 m		130.000
6	Khu vực còn lại			70.200
7	Đường nội buôn Đắk	Tiếp giáp đường vành đai phía Tây nam thị trấn 100m	Hết đất nhà văn hoá cộng đồng buôn Đắk	80.000
8	Đường nội buôn Hí - Đứk	Đất nhà ông Y Blim Niê (Ama Du)	Hết đất nhà ông Y Dă Byă (Ama H Noai)	80.000
9	Đường nội buôn Hí - Đứk	Đất nhà ông Y Hao Niê (Ama Ngu)	Hết đất nhà ông Y Khoan Niê Kdăm (Ama Trang)	80.000
10	Đường buôn Bhao đi thôn 1	Nhà ông Dương Nga	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	80.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Quyết Thắng			
11	Điểm Khu quy hoạch chi tiết điểm dân cư buôn Đắc, xã Cư M'ta			
-	Tuyến đường số 01	Từ lô A1	Đến lô A10	1.600.000
		Từ lô B11	Đến lô B19	2.400.000
		Từ lô D29	Đến lô D48	2.200.000
-	Tuyến đường số 05	Từ lô C20	Đến lô C28	2.400.000
-	Tuyến đường số 06	Từ lô E49	Đến lô E53	2.000.000
12	Điểm quy hoạch chi tiết điểm dân cư thôn Hồ, xã Cư M'ta			
-	Mặt tiền QL 26	Từ lô 01	Đến lô 5 và Lô 20	8.000.000
-	Đường quy hoạch	Từ sau dây mặt tiền Quốc lộ 26	Đến hết đường	2.200.000
13	Khu quy hoạch chi tiết điểm dân cư thôn Thôn 18, xã Cư M'ta			
-	Quốc lộ 26	Lô A1	Lô A15	3.000.000
-		Lô A21	Lô A25	3.000.000
-	Đường quy hoạch	Từ sau dây mặt tiền Quốc lộ 26	Cuối tuyến đường quy hoạch	1.300.000
14	Khu quy hoạch chi tiết điểm dân cư thôn Tân Lập, xã Cư M'ta			
-	Đường vành đai	Lô A1	Lô A6	2.500.000
-	Đường quy hoạch	Lô B7	Lô B18	1.330.000
III	Xã Krông Jing			
1	Quốc lộ 26	Km 66 + 300	Km 66 + 500 (hết đất UBKHHGD)	3.000.000
		Km 66 + 500 (hết đất UBKHHGD)	Km 66 + 850 (hết đất Lâm trường)	1.152.000
		Km 66 + 850 (hết đất Lâm trường)	Km 67 + 800 (hết khu dân cư buôn Aê Lai)	768.000
		Km 67 + 800 (hết khu DC buôn Aê Lai)	Km 69 + 500 (qua trại bò huyện)	480.000
		Km 69 + 500 (qua trại bò huyện)	Suối Ea Huê	140.000
		Suối Ea Huê	Km 76 + 650 (giáp ranh Ea Pil)	240.000
2	Đường đi 715	Km 0 (nhà ông Tiến Thảo)	Km 0 + 600 (cầu buôn Mlók)	735.000
		Km 0 + 600 (cầu buôn Mlók)	Km 3 + 500 (buôn Choăh đường đi xã Ea Lai)	380.000
		Km 3 + 500 (buôn Choăh đường đi xã Ea Lai)	Km 4 + 900 (giáp ranh xã Ea Riêng)	200.000
3	Các trục ngang đường 715	Km 0 (buôn M'Lók)	Hết đất khu dân cư buôn Hoang	150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Từ hết đất khu dân cư buôn Hoang	Ngầm 4 giáp ranh xã Ea Lai	100.000
		Km 0 (buôn Choăh)	Hết ranh giới đất nhà ông Minh, giáp ranh xã Ea Lai	220.000
		Km 0 (buôn M'Găm)	Giáp ranh giới thị trấn	220.000
4	Đường đi xã Krông Á	Km 0 (QL 26)	Km 0 + 500 (Nhà ông Kiểm)	400.000
		Km 0 + 500 (Nhà ông Kiểm)	Km 0 + 800 (giáp đất nhà ông Hàng buôn Trung)	300.000
		Km 0 + 800	Giáp đường Trường sơn đông(buôn Um)	150.000
		Giáp đường Trường sơn đông(buôn Um)	Giáp ranh giới xã Krông Á	180.000
5	Đường vào Trường Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 26	Hết đường	200.000
6	Dãy 2 khu quy hoạch trung tâm xã và dãy 2 quy hoạch đường vào Trường Trần Hưng Đạo			70.000
7	Dãy 2 khu quy hoạch trại bò huyện và dãy 2 khu quy dân cư buôn Aê Lai			150.000
8	Đường mới phía Tây Nam thị trấn kéo dài	Giáp ranh giới Thị trấn	Giáp Quốc lộ 26 (ngã ba buôn Tai)	280.000
9	Đường Trường Sơn Đông	Km 519 (TL13 cũ)	Km 521 (cầu M' Năng)	250.000
		Km 521 (cầu M' Năng)	Km 523 +500 (Ngã ba buôn cầu M' Um)	200.000
10	Khu vực còn lại			60.000
IV	Xã Ea Pil			
1	Quốc lộ 26	Km 76 + 650 (giáp ranh xã KrôngJing)	Hết ranh giới đất nhà ông Trí	378.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Trí	Đến Km 78	504.000
		Hết hội trường thôn 1	Km 79 + 200 (hết ranh giới đất nhà ông Nhiên) thôn 9	300.000
		Km 79 + 200 (hết ranh giới đất nhà ông Nhiên) thôn 9	Km 80 + 600 (cây xăng Nguyệt Thoại) thôn 2	564.000
		Km 80 + 600 (cây xăng Nguyệt Thoại) thôn 2	Km 81 + 50 (hết ranh giới đất bà Hiền Ngụ)	480.000
		Km 81 + 50 (hết ranh giới đất bà Hiền Ngụ)	Hết ranh giới đất bà Dự (đường vào nghĩa địa)	672.000
		Đầu ranh giới thửa đất bà Dự (đường vào nghĩa địa)	Km 84 (giáp ranh xã Ea Tý - Huyện Ea Kar)	420.000
2	Trục ngang từ QL 26 đi thôn 8	Km 0	Hết ranh giới đất nhà ông Hảo, thôn 11	200.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Hảo thôn 11	Hết ranh giới đất nhà ông Chiến, thôn 11	100.000
		Hết ranh giới đất nhà ông	Hết đường	75.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Chiến thôn 11		
3	Quốc lộ 26 nhà bà Dự thôn 3 đi dốc Nín thờ	Km 0	Km 0 + 300	120.000
		Km 0 + 300	Km 0 + 600	110.000
4	Đường nội thôn 1	Km 0 (cây gạo)	Giáp đường liên xã Cư Prao (nhà trẻ Đắc Tân)	75.000
		Km 0 (QL 26)	Làng Thái thôn 1 (hết ranh giới đất nhà ông Khuê)	75.000
5	Đường đi xã Cư Prao	Từ km 0 (QL26)	Km 0 + 600	110.000
		Km 0 + 600	Giáp công ty Hưởng Toàn Lộc	90.000
		Công ty Hưởng Toàn Lộc	Hết ranh giới nhà ông Đạt	90.000
		Hết ranh giới nhà ông Đạt	Giáp xã Cư Prao	90.000
6	Đường liên thôn 9 đi thôn 13	Km 0 (QL 26)	Hết ranh giới hội trường thôn 13	90.000
7	Đường liên thôn 2 đi thôn 9	Nhà bà Luyến (sau UBND xã)	Hết ranh giới nhà ông Hoàn thôn 9	90.000
8	Đường liên thôn 4 đi thôn 6	Km 0	Km 0 + 300 (hết đất ông Tiên)	100.000
		Km 0 + 300 (hết đất ông Tiên)	Hết ranh giới đất nhà ông Thăng thôn 6	90.000
9	Đường nội thôn 10 (đường đi lò vôi)	Km 0 (QL 26)	Km 0 + 600	75.000
10	Khu vực còn lại			60.000
11	Khu quy hoạch chi tiết điểm dân cư thôn 1 xã Ea Pil.			
-	Quốc lộ 26	Đầu tuyến quy hoạch(lô 01)	Cuối tuyến quy hoạch (lô14)	3.000.000
-	Đường liên thôn mở rộng lộ giới 8m (tuyến số 01)- tiếp giáp Quốc lộ 26	Đầu tuyến quy hoạch	Cuối tuyến quy hoạch	1.200.000
-	Đường liên thôn mở rộng lộ giới 8m (tuyến số 02)- song song Quốc lộ 26	Đầu tuyến quy hoạch	Cuối tuyến quy hoạch	1200000
V	Xã Cư Prao			
1	Đường giao thông chính	Giáp ranh giới xã Ea Lai	Giáp ranh giới đất nhà bà Nhiên Siêu (thôn 5)	90.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Giáp ranh giới đất nhà bà Nhiên Siêu (thôn 5)	Giáp khu Trung tâm cụm xã (giáp đầu đường bao Quy hoạch khu trung tâm)	150.000
		Ngã ba nhà ông Toàn	Giáp ranh giới xã Ea Pil	75.000
2	Khu Trung tâm cụm xã	Các trục đường chính (đi thôn 7)	Ngã ba nhà ông Toàn Hoài qua 100m và đường TL 13 đến cây xăng thủy trình	220.000
3	Trục đi thôn 10	Giáp đường bao Trung tâm cụm xã	Đến 600m	90.000
		Từ 600m trở đi		60.000
4	Trục đi thôn 7	Ngã ba nhà ông Toàn Hoài qua 100m	Đến 600m	100.000
		Từ 600m trở đi		65.000
5	Trục đường đi Buôn Pa	Hết cây xăng Thủy trình	Ngầm ông Ba Long	100.000
		Ngầm ông Ba Long	Ngầm ông Vĩnh (hết thôn 3)	75.000
		Từ ngầm ông Vĩnh	Thôn 1	65.000
6	Đường khu vực Buôn Pa	Giáp ranh giới xã Ea M'Lây (đường buôn Pa cũ)	Giáp đường Tỉnh lộ đi Phú Yên	85.000
		Đập thủy điện Krông Hnăng	Nhà ông Võ Thanh Tiến (Đắc Phú)	110.000
		Nhà ông Võ Thanh Tiến (Đắc Phú)	Ranh giới Ea Kly - H. Sông Hinh - Phú Yên	140.000
7	Đường mới khu tái định cư buôn Zô	Từ ngã ba nhà ông Thành	Giáp đường buôn Pa cũ	65.000
8	Các trục đường bao khu trung tâm			75.000
9	Khu vực còn lại			60.000
VI	Xã Ea Lai			0
1	Đường chính đi Ea M'lây	Giáp ranh xã Krông Jing nhà ông Huệ	UBND xã Ea Lai + 500m	220.000
		UBND xã Ea Lai + 500m	Ngã 3 đường ĐTSơn +200m	176.000
		Ngã 3 đường ĐTSơn +200m	Giáp ranh giới xã Ea M'lây (dốc đỏ thôn 5)	180.000
2	Đường liên xã	Ngã ba (quán bà Lý thôn 6)	Giáp ranh Tỉnh lộ 13 (đường đi xã Cư Pao)	140.000
3	Tỉnh lộ 13	Ngầm số 4 (suối Ea Pa)	Hết ranh giới đất nhà ông Quang	100.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Quang	Ngầm số 5 (suối Ea Kô) giáp ranh giới xã Cư Pao	100.000
4	Đường liên thôn (thôn 1 đi thôn 7)	Ngã ba nhà ông Hải	Đến hết thôn 7	85.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	Đường liên thôn (thôn 6 đi thôn 11)	Ngã ba Trạm Y tế	Đến hết thôn 11	93.500
6	Đường liên thôn (thôn 1 đi Ea Riêng)	Ngã ba nhà ông Thông	Giáp thôn 2 xã Ea Riêng	96.000
7	Đường liên thôn (thôn 9 đi thôn 7)	Từ nghĩa địa	Đến cầu tỉnh đội	60.000
8	Các vị trí còn lại			60.000
9	Đường giao thông liên thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Thắng (thôn 1)	Giáp ranh xã Ea Riêng	80.000
10	Đường giao thông liên thôn	Nhà ông Nguyễn Ngọc Linh (thôn 5)	Giáp ranh xã Ea H'Mlây và xã Cư Prao (đường Trường Sơn Đông)	100.000
11	Đường giao thông liên thôn	Nhà ông Hồ Hữu Thà	Nhà bà Hương (Suối Ea Ko)	90.000
12	Đường giao thông liên thôn	Nhà ông Phan Văn Hào (thôn 3)	Hết đất nhà bà Phan Thị Nga (thôn 3)	80.000
VII	Xã Ea M'lây			
1	Đường giao thông chính	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	Hết ranh giới đất nhà ông Lưu Văn Lực	90.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Văn Lực	Tại ngã ba có đường xuống đập 36	140.000
		Tại ngã ba có đường xuống đập 36	Cách ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Minh Oai 100m	90.000
		Cách ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Minh Oai 100m	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Bảo	140.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Bảo	Hết ngã ba đường nhựa (nhà ông Lê văn Liên Thôn 10)	80.000
		Dốc đỏ (giáp ranh xã Ea Lai)	Thôn 10 (đường đi buôn Pa cũ)	80.000
		Ngã ba Công ty 715 B	Ngã ba nhà ông Khai	80.000
2	Đường liên xã	Giáp thôn 6 xã Ea Riêng	Ngã ba thôn 4 (nhà ông Lê Văn Dũng)	80.000
3	Đường liên thôn	Cổng chào thôn 6	Hết hội trường thôn 6	70.000
4	Khu QH dân cư mới thôn 4	Đường QH tuyến 2: giao thông chính	Đường quy hoạch	140.000
5	Khu vực còn lại			60.000
VIII	Xã Ea Riêng			
1	Đường 715 (đường LTL	Km 4 + 900 (giáp ranh với xã Krông Jing)	KM 11 + 50 (UBND xã)	321.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	13)	Km 11 + 50 (UBND xã)	Km 13 + 600 (ngã ba kho chế biến NT 715A + 100)	468.000
		Km 13 + 600 (ngã ba kho chế biến NT 715A+100)	Km 14 + 500 (qua Phòng khám bệnh viện 100m)	239.800
		Km 14 + 500 (qua Phòng khám bệnh viện 100m)	Ranh giới xã Ea Mđoan	70.200
2	Khu quy hoạch dân cư mới thôn 20	Đầu tuyến QH	Hết tuyến QH	800.000
3	Đường đi xã Ea M'Lây	Km 0 (ngã ba kho chế biến) thôn 17	Hết ranh giới đất nhà ông Chiến Lâm	210.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Chiến Lâm	Giáp ranh giới xã Ea M'lây	75.000
4	Đường đi xã Cư M'ta	Km 0 (Trạm biến áp)	Giáp ranh giới xã Cư M'ta	110.000
5	Đường đi xã Cư Kroá	UBND xã	Giáp ranh giới xã Cư Kroá	75.000
6	Các trục đường ngang còn lại từ giáp ranh giới xã Krông Jing đến xã Ea Mđoal	Km 0 (tiếp giáp đường Tỉnh lộ 691)	Km 0 + 300	75.000
7	Khu QH dân cư mới thôn 9	Tuyến 5: Ngã ba QL 19C	Đường QH tuyến số 6	270.000
		Tuyến 4: Ngã ba QL 19C	Đường QH tuyến số 6	350.000
		Tuyến 3: Ngã ba QL 19C	Đường QH tuyến số 6	350.000
		Tuyến 2: Ngã ba QL 19C	Đường QH tuyến số 6	350.000
		Tuyến 6: Ngã ba QL QH tuyến 5	Ngã ba đường QH tuyến số 2	250.000
8	Khu QH dân cư mới thôn 13	Tuyến 2: Đường GTchính đi Ea Mlây	Ngã ba đường QH tuyến số 3	200.000
		Tuyến 4: Đường GTchính đi Ea Mlây	Ngã ba đường QH tuyến số 3	200.000
		Tuyến 3: Đường GTchính đi Ea Mlây	Ngã ba đường QH tuyến số 3	200.000
9	Dãy 2 dân cư thôn 9			100.000
10	Dãy 2 dân cư thôn 18			220.000
11	Khu vực còn lại			60.000
IX	Xã Ea Mđoal			
1	Đường giao thông chính	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	Cổng NT 715 C	65.000
		Cổng NT 715 C	Hết ranh giới đất ông Cảnh (đường tránh vào thủy điện)	110.000
		Hết ranh giới đất ông Cảnh	Hết ranh giới đất nhà ông	65.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		(đường tránh vào thủy điện)	Tâm	
		Hết ranh giới đất nhà ông Tâm	Hết ranh giới đất nhà ông Hiệu	85.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Hiệu	Cầu Ea Mdoal+ 500 m	65.000
		Cầu Ea Mdoal+ 500 m	Giáp ranh giới xã Sông Hinh (Phú Yên)	85.000
2	Khu vực còn lại			60.000
X	Xã Cư Kroá			
1	Đường giao thông chính	Giáp ranh với xã Cư Mta	Ngầm (gần nhà ông Đinh Vũ Đang)	99.450
		Ngầm (gần nhà ông Đinh Vũ Đang)	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	90.000
2	Quốc lộ 26	Km 50 + 500 giáp xã Ea Trang	Km 56 + 400 đèo M'drăk (đường Bít cũ)	109.800
3	Khu vực còn lại			69.600
4	Đường giao thông liên thôn	Nhà ông Nguyễn Đình Hợi (thôn 2)	Ranh giới thôn Quyết Thắng xã Cư M'ta	70.000
5	Đường giao thông liên thôn	Nhà ông Bùi Văn Tý (thôn 5)	Hết đất nhà văn hoá (thôn 7)	70.000
6	Đường giao thông liên thôn	Nhà ông Đỗ Hoàng Hiệp (thôn 5)	Hết đất nhà ông Đinh Văn Cương	70.000
7	Đường giao thông liên thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Bằng (thôn 2)	Hết đất nhà ông Trương Công Ngọc (giáp QL 26)	70.000
8	Đường đi thôn 7	Nhà bà Nguyễn Thị Giang (thôn 6)	Hết đất nhà ông Nguyễn Ngọc Thuỷ (giáp xã Ea Riêng)	70.000
XI	Xã Krông Á			
1	Đường giao thông chính	Tuyến đường đi từ giáp ranh xã Krông Jing	Hết ranh giới đất nhà ông Cẩm	200.000
		Ngã ba đường đi thôn 4	Ngã ba thôn 3 (nhà ông An) + 200	150.000
		Ngã ba thôn 3 (nhà ông An) + 200	Giáp ranh giới xã Cư San	75.000
		Ngã ba nhà ông Tuấn Hòa vào Trung Nguyên	Hết ranh giới đất nhà ông Tồn, thôn 1	75.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Tồn thôn 1	Đường đi thôn 1, tới ngã ba nhà ông An	100.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Cẩm	Hết ranh giới đất nhà bà Đang	100.000
2	Đường Trường Sơn Đông	Hết ranh giới đất nhà ông Cẩm	Nhà ông Chu Văn Nổ (hết đường sân bay)	140.000
3	Khu vực còn lại			60.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4	Đường giao thông liên thôn	Nhà ông Bùi Văn Tuấn (thôn 1)	Hết đất nhà ông Lê Hồng Khánh (thôn 1)	70.000
5	Đường giao thông liên thôn	Nhà ông Bùi Văn Tuấn (thôn 1)	Hết đất nhà ông Dương Văn Giang (thôn 6)	70.000
6	Đường giao thông liên thôn	Đất ông Phạm Hồng Lan	Ranh giới xã Cư Yang (huyện Ea Kar)	110.000
7	Đường giao thông liên thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Tâm (thôn 2)	Hết đất nhà ông Nguyễn Lưu Dũng (thôn 2)	80.000
8	Đường giao thông liên thôn	Nhà ông Vi Văn Tá (thôn 5)	Hết đất nhà ông Vi Văn Mạnh (thôn 5)	70.000
XII	Xã Cư San			
1	Đường giao thông chính từ Krông Á vào	Từ cầu vào thôn 11	Hết đường nhựa thôn 9	80.000
		Cầu đi vào thôn 8	Hết ranh giới đất nhà Dũng + 50m	100.000
		Ngã ba đường lớn thôn 8 vào xã (nhà ông Tùng)	Đến hết đất Lý Thanh Tùng thôn 5	120.000
2	Đường giao thông nông thôn	Ngã ba Trường tiểu học Bùi Thị Xuân	Hết cầu thôn 11	60.000
		Ngã ba thôn 9 đi thôn 10	Hết ranh giới đất nhà ông Báo, thôn trưởng thôn 10	75.000
3	Đường giao thông chính từ Ea Trang vào Ea Krông	Ngã ba Ea Krông	Đến nhà ông Dương Trung Định	80.000
			Đến Ngã ba sông chò	80.000
4	Khu vực còn lại			60.000
5	Đường giao thông liên thôn	Nhà ông Bàn Quốc Phong (thôn Tắc Đrug)	Hết đất nhà ông Hoàng Văn Hồng (khu vực 185 thôn Ea Krông)	120.000
6	Đường giao thông liên thôn	Ngã ba nhà ông Liễu Văn Sớ (thôn 7)	Hết đất nhà ông Ma A Lành (thôn 7)	80.000
7	Đường giao thông liên thôn	Ngã ba nhà bà Triệu Thị Bích (thôn 7)	Hết đất nhà ông Sùng Quang Hùng (thôn 7)	80.000
8	Đường giao thông liên thôn	Đường từ cầu dài (thôn Tắc Đrug)	Hết đất nhà ông Triệu Tiến Hương (thôn Sông Chò)	80.000

7. Giá đất ở tại đô thị:

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Thị trấn M'Drắk			
1	Nguyễn Tất Thành (QL 26)	Km 63 + 700 (cầu Y Thun)	Km 64 + 700 (ngã ba đường B. Phao)	2.700.000
		Km 64 + 700 (ngã ba đường buôn Phao)	Km 65 + 200 (giáp ranh giới đất Trường Mầm non)	3.330.000
		Km 65 + 200 (giáp ranh giới đất Trường Mầm non)	Km 65 +500 (hết ranh giới đất Trường Kim Đồng)	4.680.000
		Km 65 + 500 (hết ranh giới đất Trường Kim Đồng)	Km 65 + 680 (hết ranh giới đất Bảo hiểm xã hội)	5.580.000
		Km 65 + 680 (hết ranh giới đất Bảo hiểm xã hội)	Km 65 + 760 (Cầu ông Tri)	4.680.000
		Km 65 + 760 (cầu ông Tri)	Km 66 + 300 (giáp ranh xã Krông Jing)	3.600.000
2	Bà Triệu	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Trần Hưng Đạo	1.200.000
		Trần Hưng Đạo	Hết đường	640.000
3	Hùng Vương về 2 phía	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Phan Bội Châu	1.440.000
		Nguyễn Tất Thành (QL26)	Quang Trung	1.800.000
4	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Km 0 + 110 (Hội trường khối 7)	1.620.000
		Từ km 0 + 110 (Hội trường Khối 7)	Phan Bội Châu	1.170.000
5	Trần Phú	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Quang Trung	1.040.000
6	Ngô Quyền (về 2 phía QL 26)	Km 0	Hết đường Phan Bội Châu	640.000
		Phan Bội Châu	Giáp đường vành đai thị trấn	560.000
		Km 0	Ngã tư hết đất nhà ông Bình	480.000
		Ngã tư hết đất nhà ông Bình	Hết đường	320.000
7	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành (Tòa án)	Phan Bội Châu	1.120.000
		Phan Bội Châu	Đường vành đai phía Nam thị trấn	640.000
		Đường vành đai Nam thị trấn	Hết đường	320.000
8	Lê Lợi về 2 phía	Nguyễn Tất Thành	Km 0 + 200 (hết đất nhà bà Cư)	720.000
9	Nguyễn Trãi (Trừ Khu QH Tổ dân phố 6)	Nguyễn Tất Thành	Phan Bội Châu	1.120.000
		Phan Bội Châu	Đường vành đai phía Nam thị trấn	880.000
		Đường vành đai phía Nam thị trấn	Hết đường	480.000
10	An -D- Vương	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Phan Bội Châu	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	(Đài TT-TH)			
11	Hoàng Diệu về 2 phía	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Quang Trung	960.000
		Nguyễn Tất Thành (QL26)	An Dương Vương	960.000
12	Giải Phóng	Đất ông Sơn (Công An) tại km 0	Phan Bội Châu	1.170.000
13	Trục dọc song song (sau trạm điện)	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	480.000
14	Lê Duẩn	Từ đường vào Huyện đội	Nguyễn Trãi	640.000
15	Đường vào Huyện đội	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Cổng Huyện đội	800.000
16	Đường trục dọc khu XN gỗ	Hoàng Diệu	Hết đường (sau Trạm Thú y)	600.000
17	Trục ngang tại khu vực XN gỗ	Từ trục dọc sau Trạm Thú y	Đến đường trước Trường Hùng Vương	600.000
18	Các đường ngang còn lại thông ra đường QL26	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Km 0 + 200	540.000
19	Các hẻm ngang thông ra đường QL 26	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Km 0 + 200	450.000
20	Bùi Thị Xuân (đi B.Phao)	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Cầu buôn Phao	561.000
		Cầu buôn Phao	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	340.000
21	Quang Trung	Ranh giới đất nhà ông Vịnh (khối 1)	Trần Hưng Đạo	810.000
22	Trần Hưng Đạo (sau chợ Thị trấn)	Quang Trung	Bà Triệu	720.000
		Bà Triệu	Hết đường	540.000
23	Phan Bội Châu (Trừ Khu QH Tổ dân phố 6)	Giải Phóng	Ngô Quyền	720.000
24	Các đường dọc còn lại trong Nội thị			330.000
25	Đường ngang dưới khu chợ	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Km 0 +100 (giáp đường Trần Hưng Đạo)	936.000
26	Kí ốt chợ	Các lô chợ lồng và 16m2		1.440.000
		Các lô 24m2		1.080.000
27	Đường Tây Nam thị trấn (Trừ Khu QH Tổ dân phố 6)	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Hoa	Đường Ngô Quyền	595.000
		Đường Ngô Quyền	Đường Nguyễn Trãi	680.000
		Đường Nguyễn Trãi	Hết đất nhà bà Hoàng Thị Phòng	935.000
		Hết đất nhà bà Hoàng Thị Phòng	Giáp ranh giới xã Krông Jing	1.105.000
28	Khu QH dân cư			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	mới Tổ dân phố 6 (giáp BCH quân sự huyện)			
	Đường QH tuyến số 1 (Đường vành đai)	Ngã tư Nguyễn Trãi và đường Vành đai	Giáp đất nhà ông Tráng	3.300.000
	Đường QH tuyến số 2 (Đường Nguyễn Trãi)	Phan Bội Châu	Đường vành đai	3.300.000
	Đường QH tuyến số 3 (Đường Phan Bội Châu)	Ngã tư Nguyễn Trãi và Phan Bội Châu	Đường QH tuyến số 4	3.300.000
	Đường QH tuyến số 4	Đường Phan Bội Châu	Đường vành đai	2.700.000
	Đường QH tuyến số 5	Đường Nguyễn Trãi	Hết đường quy hoạch	2.700.000
29	Khu QH dân cư mới Tổ dân phố 9 (gần trường THCS Hùng Vương)			
	Đường QH mới	Ngã ba đường Giải Phóng và đường Phan Bội Châu	Đường Vành đai	1.170.000
	Đường QH mới	Ngã tư đường Phan Bội Châu và đường An Dương Vương	Hết đường QH	1.170.000
	Đường ngang thông ra đường Giải Phóng			540.000
	Đường đối diện lò mổ			540.000
	Đường dọc quy hoạch dân cư khu F			480.000
30	Khu QH dân cư Tổ dân phố 11			
	Đường QH mới	Ngã tư đường Lý Thường Kiệt và đường Vành đai	Hết đường quy hoạch	480.000
	Đường QH mới	Ngã tư đường Ngô Quyền và đường vành đai	Hết đường quy hoạch	480.000
	Đường ngang thông ra đường vành đai			400.000
31	Khu QH dân cư Tổ dân phố 11 (Trước Trạm Y tế - Sau sân vận động)			
	Tuyến đường số 2 (đôi diện trạm y tế)	Đầu tuyến	Cuối tuyến	3.300.000
	Tuyến đường số 3 (sau sân vận động)	Đầu tuyến	Cuối tuyến	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
32	Đường Khu dân cư Tổ dân phố 3	Cổng chào Tổ dân phố 3	Hết đường (nhà ông Nguyễn Phúc Kiều)	450.000
33	Khu vực còn lại nội Thị			360.000
34	Khu dân cư Tổ dân phố 3, Tổ dân phố 4 (trừ khu vực đã có)			360.000
35	Các trục ngang thông ra đường Quang trung, đường Phan Bội Châu, Đường Vành đai thị trấn Km 0 đến Km 0+100			360.000
36	Điểm quy hoạch chi tiết điểm dân cư tổ dân phố 5 thị trấn M'Drắk (Huyện đoàn cũ)			
-	Đường Phan Bội Châu	Đầu tuyến quy hoạch (lô 01)	Cuối tuyến quy hoạch (lô 08)	6.500.000
37	Hội trường TDP 5 Đường Ngô Quyền (thửa số 148 tờ bản đồ 37)			
-	Đường Ngô Quyền	Km 0	Hết đường Phan Bội Châu	4.700.000
38	Hội chữ thập đỏ (cũ). Thửa 275, tờ bản đồ 32			
-	Đường Quốc lộ 26	Km 65+200 (giáp ranh Trường Mầm non)	Km 65+500 (Hết ranh giới Trường Kim Đồng)	18.000.000
39	Điểm quy hoạch dân cư TDP 9 Thị trấn (Bến xe Cũ). Thửa 225, tờ bản đồ 27			
-	Đường Quốc lộ 26	Km 65+760 (cầu ông Tri)	Km 66+300(giáp ranh xã Krông Jing)	19.000.000
-	Đường Hoàng Diệu	Nguyễn Tất Thành (QL 26)	An Dương Vương	7.500.000

8. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị được quy định bằng 80% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.

9. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị được quy định bằng 60% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.

10. Bảng giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất xây dựng công trình sự nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất được quy định theo giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở. Đối với đất xây dựng công trình sự nghiệp được Nhà nước cho thuê đất: quy định bằng 80% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá

đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh,

11. Bảng giá đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được quy định bằng 60% của giá đất ở liên kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.